PHỤ LỤC

PHÂN BỔ, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

ĐƠN VỊ: SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 3431 / QĐ-SLĐTBXH ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Đắk Nông)

Đvt: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao trong năm (bao gồm kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Sở Lao động - TB&XH tỉnh Đắk Nông	**7.255.000**	**2.911.000**	**77.000**	**9.914.000**
A	**Ngân sách tỉnh**	**7.255.000**	**2.911.000**	**77.000**	**9.914.000**
I	**Văn phòng Sở Lao động - TB&XH tỉnh Đắk Nông**	**7.255.000**	**2.911.000**	**77.000**	**9.914.000**
1	**Chi quản lý hành chính (L340 - K341):**	**7.255.000**	**270.000**	**77.000**	**7.448.000**
1.1	***Kinh phí thực hiện tự chủ (L340 - K341):***	***6.362.000***	***0***	***77.000***	***6.285.000***
	Lương và chi khác theo quy định	6.362.000		77.000	6.285.000
1.2	***Kinh phí không thực hiện tự chủ (L340 - K341):***	***893.000***	***270.000***	***0***	***1.163.000***
	Sữa chữa trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	893.000	270.000		1.163.000
2	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**0**	**2.162.000**	**0**	**2.162.000**
1	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**0**	**2.162.000**	**0**	**2.162.000**
1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**0**	**102.000**	**0**	**102.000**
1.1.1	***Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (L070-K098)***	***0***	***102.000***	***0***	***102.000***
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	102.000		102.000
1.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**0**	**490.000**	**0**	**490.000**
1.2.1	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (L070-K098)***	***0***	***490.000***	***0***	***490.000***
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0	308.000		308.000

STT	Nội dung	Dự toán giao trong năm (bao gồm kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0	19.000		19.000
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	0	163.000		163.000
1.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**0**	**1.570.000**	**0**	**1.570.000**
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường		1.570.000		1.570.000
3	**Chi sự nghiệp xã hội (L370)**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1.1.1	***Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (L370-K398)***	***0***	***260.000***	***0***	***260.000***
	Xây dựng mô hình giảm nghèo liên kết chuỗi giá trị, hỗ trợ cộng đồng	0	250.000		250.000
	Chi xây dựng, quản lý Dự án mô hình	0	10.000		10.000
3.1.1.2	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông tin (L370-K398)***	***0***	***44.000***	***0***	***44.000***
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	44.000		44.000
3.1.1.3	***Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình (L370-K398)***	***0***	***175.000***	***0***	***0***
3.1.1.3.1	*Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình*	*0*	*175.000*	*0*	*0*
	Chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0	175.000	0	

PHỤ LỤC

PHÂN BỔ, ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2022

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH & XÃ HỘI TỈNH ĐẮK NÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 3431 / QĐ-SLĐTBXH ngày 09 tháng 11 năm 2022 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Đắk Nông)

Đvt: Nghìn đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao trong năm (bao gồm kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Văn phòng Sở Lao động - TB&XH tỉnh Đắk Nông	**7.255.000**	**2.911.000**	**77.000**	**9.914.000**
A	**Ngân sách tỉnh**	**7.255.000**	**2.911.000**	**77.000**	**9.914.000**
1	**Chi quản lý hành chính (L340 - K341):**	**7.255.000**	**270.000**	**77.000**	**7.448.000**
1.1	***Kinh phí thực hiện tự chủ (L340 - K341):***	***6.362.000***	***0***	***77.000***	***6.285.000***
	Lương và chi khác theo quy định	6.362.000		77.000	6.285.000
1.2	***Kinh phí không thực hiện tự chủ (L340 - K341):***	***893.000***	***270.000***	***0***	***1.163.000***
	Sữa chữa trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	893.000	270.000		1.163.000
2	**Chi sự nghiệp đào tạo**	**0**	**2.162.000**	**0**	**2.162.000**
1	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**0**	**2.162.000**	**0**	**2.162.000**
1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi**	**0**	**102.000**	**0**	**102.000**
1.1.1	***Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (L070-K098)***	***0***	***102.000***	***0***	***102.000***
	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	0	102.000		102.000
1.2	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**0**	**490.000**	**0**	**490.000**
1.2.1	***Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (L070-K098)***	***0***	***490.000***	***0***	***490.000***
	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn	0	308.000		308.000

STT	Nội dung	Dự toán giao trong năm (bao gồm kể cả điều chỉnh, bổ sung)	Dự toán đề nghị điều chỉnh		Dự toán sau điều chỉnh
			Tăng	Giảm	
A	B	1	2	3	4=1+2-3
	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	0	19.000		19.000
	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững	0	163.000		163.000
1.3	**Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới**	**0**	**1.570.000**	**0**	**1.570.000**
	Đào tạo nghề cho lao động nông thôn gắn với nhu cầu thị trường		1.570.000		1.570.000
3	**Chi sự nghiệp xã hội (L370)**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1	**Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1.1	**Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững**	**0**	**479.000**	**0**	**304.000**
3.1.1.1	***Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo (L370-K398)***	***0***	***260.000***	***0***	***260.000***
	Xây dựng mô hình giảm nghèo liên kết chuỗi giá trị, hỗ trợ cộng đồng	0	250.000		250.000
	Chi xây dựng, quản lý Dự án mô hình	0	10.000		10.000
3.1.1.2	***Dự án 6: Truyền thông và giảm nghèo thông tin (L370-K398)***	***0***	***44.000***	***0***	***44.000***
	Tiểu dự án 2: Truyền thông về giảm nghèo đa chiều	0	44.000		44.000
3.1.1.3	***Dự án 7: Nâng cao năng lực, giám sát và đánh giá chương trình (L370-K398)***	***0***	***175.000***	***0***	***0***
3.1.1.3.1	*Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình*	*0*	*175.000*	*0*	*0*
	Chi kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện Chương trình	0	175.000	0	